

Số: 452/QĐ-DTNTMC

Mường Chà, ngày 11 tháng 10 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố công khai quyết toán sử dụng ngân sách quý 3 năm 2023 của trường PTDTNT THPT huyện Mường Chà

Căn cứ luật ngân sách nhà nước số 83/2015/QH13 ngày 25/6/20215;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ; Thông tư 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 của Bộ tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của thông tư 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của bộ tài chính hướng dẫn về công khai Ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ vào số liệu đối chiếu quyết toán sử dụng ngân sách quý 3 năm 2023 với kho bạc nhà nước huyện Mường Chà;

Xét đề nghị của bộ phận kế toán – tài chính nhà trường,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu quyết toán ngân sách quý 3 năm 2023 của trường PTDTNT THPT huyện Mường Chà (theo biểu đính kèm)

Điều 2. giao cho tổ trưởng văn phòng, kế toán nhà trường tổ chức thực hiện công khai số liệu quyết toán ngân sách quý 3 năm 2023 củ trường PTDTNT THPT huyện Mường Chà dưới các hình thức: Công bố tại kỳ họp cơ quan, niêm yết tại bảng tin phòng trò trụ sở làm việc của cơ quan, gửi lên trang thông tin điện tử mail của nhà trường.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký. Ban giám hiệu, cán bộ giáo viên, nhân viên trường PTDTNT THPT huyện Mường Chà tổ chức thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Lưu :VT, Mail trường.



Đặng Thị Kim Liên

Biểu số 4 - Ban hành kèm theo Thông tư số ngày tháng năm của Bộ Tài chính

Đơn vị: Trường PTDTNT THPT huyện Mường Chà

Chương: 422



QUYẾT TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2023

(Kèm theo Quyết định số /QĐ: 454/DTNTMC ngày 11/10/2023 của trường PTDTNT THPT huyện Mường Chà)

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

ĐV tính: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu có đơn vị trực thuộc)
1	2	3	4	5=4-3	6
A	Quyết toán thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí				
I	Số thu phí, lệ phí				
II	Chi từ nguồn thu phí được khấu trừ hoặc để lại				
1	Chi sự nghiệp.....				
2	Chi quản lý hành chính				
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước				
1	Lệ phí				
2	Phí				
B	Quyết toán chi ngân sách nhà nước				
I	Nguồn ngân sách trong nước	1.631,67	1.631,67		
1	Chi quản lý hành chính				
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ				
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ				
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia				
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ				
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở				
2.2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng				
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	1.631,67	1.631,67		
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	1.438,63	1.438,63		
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	193,04	193,04		
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình				
4.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
4.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
5	Chi bảo đảm xã hội				
5.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
5.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
6	Chi hoạt động kinh tế				
6.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				

BẢNG ĐỐI CHIẾU DỰ TOÁN KINH PHÍ NGÂN SÁCH BẢNG HÌNH THỨC RÚT DỰ TOÁN TẠI KHO BẠC NHÀ NƯỚC

Quý 3 /Năm 2023

Mã nguồn NSNN kinh tế	Mã ngành ngân hàng	Mã CTMT, DA	DT năm trước chuyển sang	Dự toán giao đầu năm	DT năm nay		DT được sử dụng trong năm	DT đã sử dụng		DT đã Cam kết chi		DT giữ lại	DT còn lại
					Trong kỳ	Lũy kế đến kỳ báo cáo		Trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo	Trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo		
A	B	C	1	2	3	4	5=1+4	6	7	8	9	10	11=5-7-9
13	074	00000	467.518.538	6.042.000.000	0	6.042.000.000	6.509.518.538	1.227.128.694	3.652.673.654	0	0	0	2.856.844.884
12	074	00000	65.000	6.122.000.000	0	6.122.000.000	6.122.065.000	193.040.146	2.667.957.146	0	0	0	3.454.107.854
14	074	00000	54.096.297	198.000.000	0	198.000.000	252.096.297	212.504.099	212.504.099	0	0	0	39.592.198
Cộng:			521.679.835	12.362.000.000	0	12.362.000.000	12.883.679.835	1.632.672.939	6.533.134.899	0	0	0	6.350.544.936
Phần KBNN ghi:													

Ghi chú: KBNN chỉ ghi vào "Phần KBNN ghi" trong trường hợp có chênh lệch số liệu giữa đơn vị và KBNN và ghi cụ thể các thông tin về số liệu bị chênh lệch.

Ghi chú của KBNN:

KHO BẠC NHÀ NƯỚC

Ngày 6 tháng 10 năm 2023

Kế toán

Vũ Văn Trung

ĐƠN VỊ SỬ DỤNG NGÂN SÁCH

Ngày 5 tháng 10 năm 2023

Kế toán trưởng

Thủ trưởng đơn vị

(Ký tên, đóng dấu)

Người ký: Trần Thanh Thuận

Ngày ký: 06/10/2023 11:34:34

Chức danh: Kế toán trưởng

Đơn vị: KBNN Mường Chà - Điện Biên

Người ký: Trần Ngọc Cường

Ngày ký: 05/10/2023 14:52:21

Chức danh: Thủ trưởng đơn vị

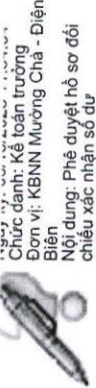
Đơn vị: Trường phổ thông DTNT trung học phổ thông huyện Mường Chà

Mã chương: 422

Đơn vị: Trường phổ thông DTNT trung học phổ thông huyện Mường Chà

Mã ĐVQHNS: 1098181

Mã cấp NS: 2



Chức danh: Kế toán trưởng
Đơn vị: KBNN Mường Chà - Điện
Biên
Nội dung: Phê duyệt hồ sơ đối
chiếu xác nhận số dư

Mẫu số 20c

Ký hiệu: 02a-SDKP/ĐVDT

BẢNG ĐỐI CHIẾU TÌNH HÌNH SỬ DỤNG KINH PHÍ NGÂN SÁCH BẢNG HÌNH THỨC RÚT DƯ TOÁN TẠI KHO BẠC NHÀ NƯỚC

Quý 3 /Năm 2023

Nội dung	Mục lục NSNN				Tạm ứng			Thực chi		Tổng	
	Mã nguồn NSNN	Mã ngành kinh tế	Mã NDKT	Mã CTMT, DA	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo	Phát sinh trong kỳ	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5=1+3	6=2+4	
Học sinh dân tộc nội trú	12	074	6152	00000	-149.397.000	0	149.397.000	2.366.517.000	0	2.366.517.000	
Thường thường xuyên	12	074	6201	00000	-79.600.000	0	79.600.000	79.600.000	0	79.600.000	
Chi mua hàng hóa, vật tư	12	074	7001	00000	0	0	51.947.896	51.947.896	51.947.896	51.947.896	
Đồng phục, trang phục; bảo hộ lao động	12	074	7004	00000	0	0	141.092.250	141.092.250	141.092.250	141.092.250	
Cấp bù học phí cho cơ sở giáo dục đào tạo theo chế độ	12	074	7766	00000	0	0	0	28.800.000	0	28.800.000	
Lương theo ngạch, bậc	13	074	6001	00000	0	0	449.511.627	1.347.488.435	449.511.627	1.347.488.435	
Lương hợp đồng theo chế độ	13	074	6003	00000	0	0	0	31.150.505	0	31.150.505	
Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	13	074	6051	00000	0	0	62.280.645	199.580.034	62.280.645	199.580.034	
Phụ cấp chức vụ	13	074	6101	00000	0	0	13.410.000	40.230.000	13.410.000	40.230.000	
Phụ cấp khu vực	13	074	6102	00000	0	0	64.070.000	193.327.500	64.070.000	193.327.500	
Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ	13	074	6105	00000	0	0	0	2.233.652	0	2.233.652	
Phụ cấp ưu đãi nghề	13	074	6112	00000	0	0	279.153.688	868.385.690	279.153.688	868.385.690	
Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	13	074	6113	00000	0	0	36.970.500	108.714.000	36.970.500	108.714.000	
Phụ cấp thâm niên vượt khung; phụ cấp thâm niên nghề	13	074	6115	00000	0	0	58.459.285	168.122.261	58.459.285	168.122.261	
Thường thường xuyên	13	074	6201	00000	0	0	25.740.000	25.740.000	25.740.000	25.740.000	
Bảo hiểm xã hội	13	074	6301	00000	0	0	98.242.774	308.496.041	98.242.774	308.496.041	

Bảo hiểm y tế	13	074	6302	00000		0	0	16.823.527	52.841.536	16.823.527	52.841.536
Kinh phí công đoàn	13	074	6303	00000		0	0	12.948.614	36.992.553	12.948.614	36.992.553
Bảo hiểm thất nghiệp	13	074	6304	00000		0	0	5.248.908	16.559.346	5.248.908	16.559.346
Chi khác	13	074	6449	00000		0	0	0	5.900.400	0	5.900.400
Tiền điện	13	074	6501	00000		0	0	9.301.358	44.718.583	9.301.358	44.718.583
Tiền nước	13	074	6502	00000		0	0	0	3.554.778	0	3.554.778
Văn phòng phẩm	13	074	6551	00000		0	0	8.821.660	8.821.660	8.821.660	8.821.660
Vật tư văn phòng khác	13	074	6599	00000		0	0	2.830.000	2.830.000	2.830.000	2.830.000
Cước phí điện thoại (không bao gồm khoản điện thoại); thuê bao đường điện thoại; fax	13	074	6601	00000		0	0	1.534.723	4.617.239	1.534.723	4.617.239
Thuê bao kênh vệ tinh; thuê bao cáp truyền hình; cước phí Internet; thuê đường truyền mạng	13	074	6605	00000		0	0	3.180.000	9.312.856	3.180.000	9.312.856
Tuyên truyền; quảng cáo	13	074	6606	00000		0	0	1.027.786	1.027.786	1.027.786	1.027.786
Tiền vé máy bay, tàu, xe	13	074	6701	00000		0	0	7.699.940	13.092.140	7.699.940	13.092.140
Phụ cấp công tác phí	13	074	6702	00000		0	0	30.900.000	51.000.000	30.900.000	51.000.000
Tiền thuê phòng ngủ	13	074	6703	00000		0	0	19.650.000	33.500.000	19.650.000	33.500.000
Các thiết bị công nghệ thông tin	13	074	6912	00000		0	0	900.000	900.000	900.000	900.000
Tài sản và thiết bị văn phòng	13	074	6913	00000		0	0	1.100.000	1.100.000	1.100.000	1.100.000
Chi phí hoạt động nghiệp vụ chuyên ngành	13	074	7012	00000		0	0	0	42.867.000	0	42.867.000
Chi khác	13	074	7049	00000		0	0	0	4.200.000	0	4.200.000
Mua, bảo trì phần mềm công nghệ thông tin	13	074	7053	00000		0	0	4.000.000	4.000.000	4.000.000	4.000.000
Chi các khoản phí và lệ phí	13	074	7756	00000		0	0	2.860.000	2.860.000	2.860.000	2.860.000
Chi bảo hiểm tài sản và phương tiện	13	074	7757	00000		0	0	6.440.659	6.440.659	6.440.659	6.440.659
Chi thanh toán các dịch vụ công cộng, vật tư văn phòng, thông tin tuyên truyền, liên lạc; chi đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ, công tác Đảng, các chi phí Đảng vụ khác và phụ cấp cấp ủy	13	074	7854	00000	0	0	0	4.023.000	12.069.000	4.023.000	12.069.000
Lương theo ngạch, bậc	14	074	6001	00000		0	0	93.092.073	93.092.073	93.092.073	93.092.073
Phụ cấp chức vụ	14	074	6101	00000		0	0	2.790.000	2.790.000	2.790.000	2.790.000
Phụ cấp khu vực	14	074	6102	00000		0	0	13.330.000	13.330.000	13.330.000	13.330.000

Phụ cấp ưu đãi nghề	14	074	6112	00000	0	0	59.809.756	59.809.756	59.809.756	59.809.756
Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	14	074	6113	00000	0	0	7.300.500	7.300.500	7.300.500	7.300.500
Phụ cấp thâm niên vượt khung; phụ cấp thâm niên nghề	14	074	6115	00000	0	0	11.590.571	11.590.571	11.590.571	11.590.571
Bảo hiểm xã hội	14	074	6301	00000	0	0	18.807.309	18.807.309	18.807.309	18.807.309
Bảo hiểm y tế	14	074	6302	00000	0	0	3.224.110	3.224.110	3.224.110	3.224.110
Kinh phí công đoàn	14	074	6303	00000	0	0	721.210	721.210	721.210	721.210
Bảo hiểm thất nghiệp	14	074	6304	00000	0	0	1.001.570	1.001.570	1.001.570	1.001.570
Chi thanh toán các dịch vụ công cộng, vật tư văn phòng, thông tin tuyên truyền, liên lạc; chi đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ, công tác Đảng, các chi phí Đảng vụ khác và phụ cấp cấp ủy	14	074	7854	00000	0	0	837.000	837.000	837.000	837.000
Cộng:					-228.997.000	0	1.861.669.939	6.533.134.899	1.632.672.939	6.533.134.899
Phần KBNN ghi:										

Ghi chú: KBNN chỉ ghi vào "Phần KBNN ghi" trong trường hợp có chênh lệch số liệu giữa đơn vị và KBNN và ghi cụ thể các thông tin về số liệu bị chênh lệch.

Ghi chú của KBNN:

KHO BẠC NHÀ NƯỚC

Ngày 6 tháng 10 năm 2023

Kế toán

Kế toán trưởng

(Ký tên, đóng dấu)

Vũ Văn Trung

Người ký: Trần Danh Thuận
Ngày ký: 05/10/2023 14:50:10
Chức danh: Kế toán trưởng
Đơn vị: KBNN Mường Chà - Điện Biên

Trần Danh Thuận

ĐƠN VỊ SỬ DỤNG NGÂN SÁCH

Ngày 5 tháng 10 năm 2023

Kế toán trưởng

Thủ trưởng đơn vị

(Ký tên, đóng dấu)

Trần Ngọc Cường

Đặng Thị Kim Liên

Người ký: Trần Ngọc Cường
Ngày ký: 05/10/2023 14:50:10
Đơn vị: Trường phổ thông DTNT trung học phổ thông huyện Mường Chà
Đơn vị: Trường phổ thông DTNT trung học phổ thông huyện Mường Chà